

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	103,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.9%	1.7%	-0.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	6.35
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

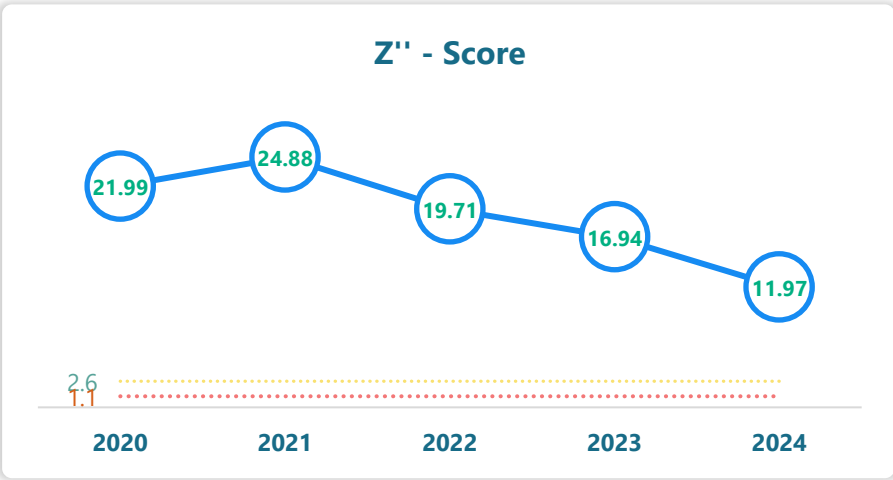
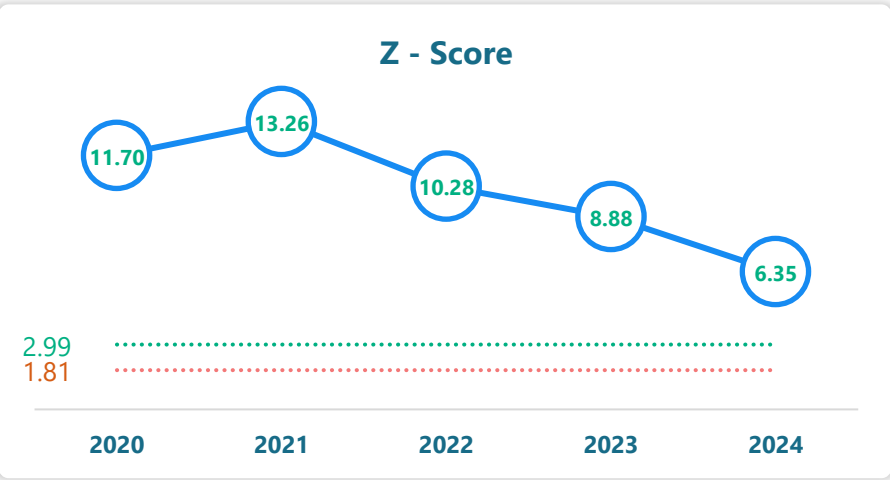
Hệ số nguy cơ phá sản	11.97
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
4,885		▼ 130
tỷ VNĐ		▼ 2.6%

LN sau thuế	2024	YoY
779		▼ 272
tỷ VNĐ		▼ 25.9%

ROE	2024	+/- YoY
17.4%		▼ 5.6%

ROA	2024	+/- YoY
12.9%		▼ 5.7%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DHG** năm **2024** đạt **6.35**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

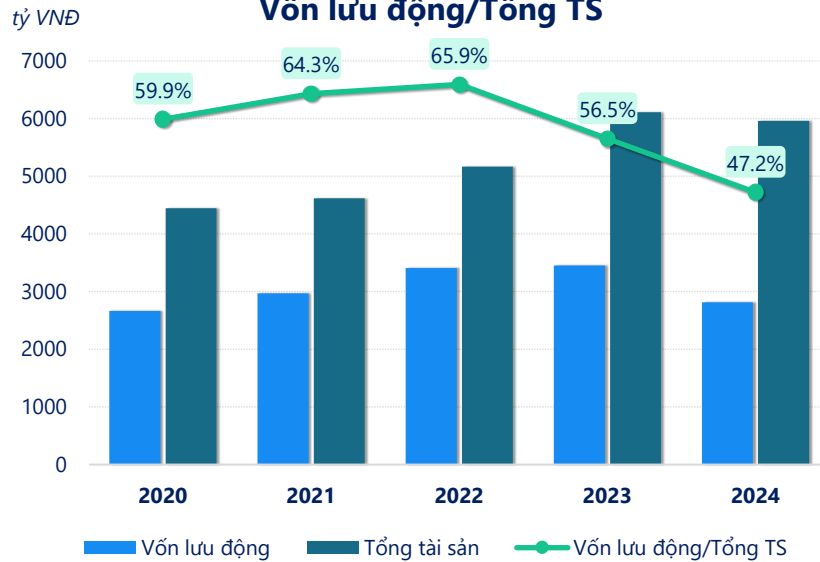
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **11.97 > 2.6**, cho thấy **DHG** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **DHG** ghi nhận doanh thu thuần **4,885** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **778.9** tỷ đồng, lần lượt **giảm 2.60%** và **giảm 25.9%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **17.4%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

CTCP Dược Hậu Giang (HSX: DHG)

Vốn lưu động/Tổng TS

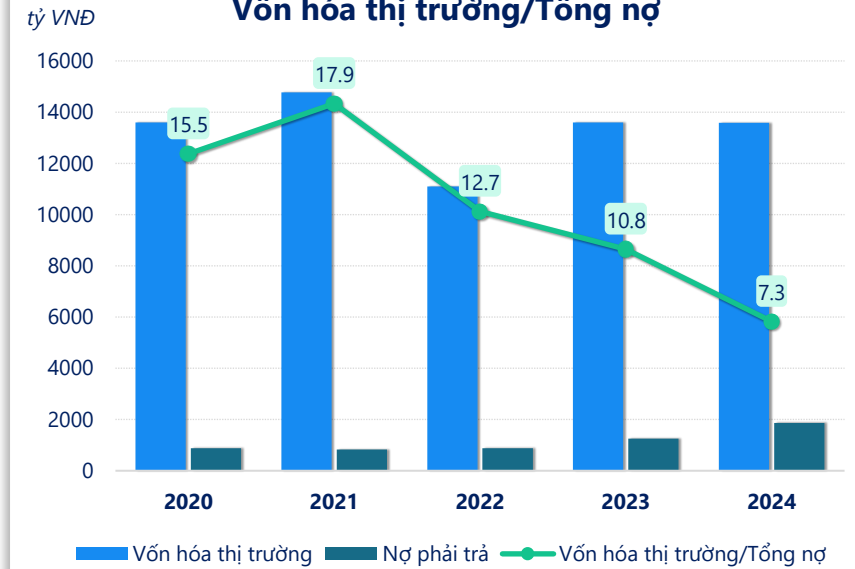


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

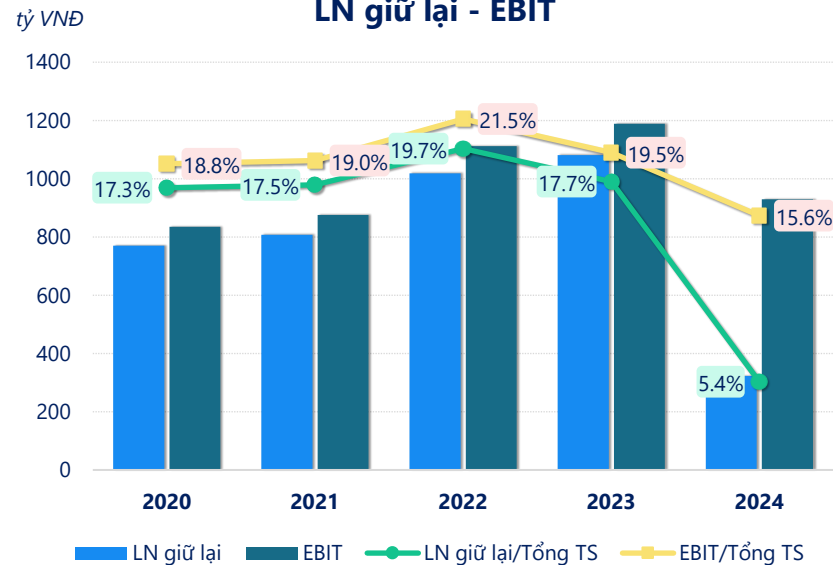
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **7.29**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

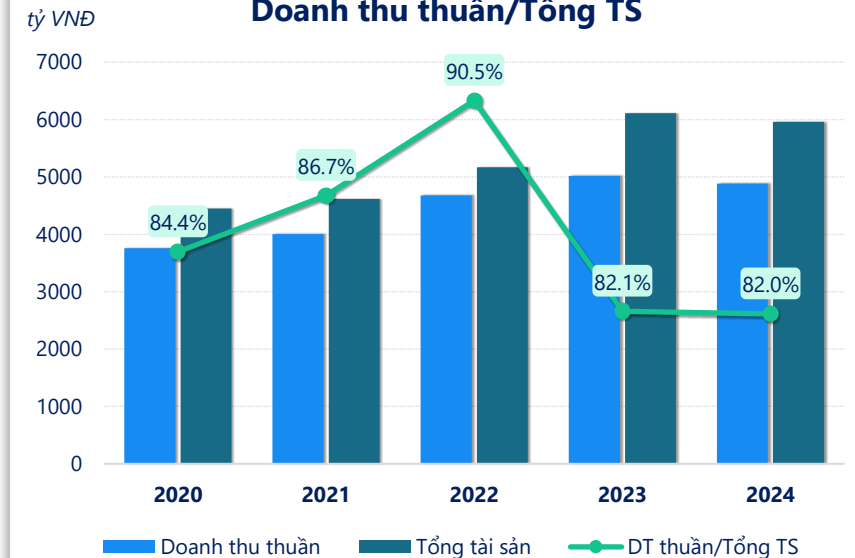
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	5,959	6,110	-2.5%
Tài sản ngắn hạn	4,604	4,642	-0.8%
Tiền và tương đương tiền	62.9	94.1	-33.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,745	2,230	23.1%
Phải thu ngắn hạn	657	721	-8.9%
Hàng tồn kho	1,115	1,535	-27.3%
Tài sản ngắn hạn khác	24.0	62.6	-61.7%
Tài sản dài hạn	1,355	1,468	-7.7%
Phải thu dài hạn	0.21	0.21	0.0%
Tài sản cố định	1,196	816	46.5%
Bất động sản đầu tư	30.7	31.5	-2.6%
Tài sản dở dang	48.6	554	-91.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.44	4.18	6.3%
Tài sản dài hạn khác	75.4	62.7	20.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,864	1,258	48.3%
Nợ ngắn hạn	1,790	1,189	50.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	650	572	13.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	167	218	-23.2%
Nợ dài hạn	74.2	68.3	8.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,095	4,853	-15.6%
Vốn chủ sở hữu	4,095	4,853	-15.6%
Vốn điều lệ	1,307	1,307	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,756	4,003	4,676	5,015	4,885
Giá vốn hàng bán	1,944	2,082	2,419	2,672	2,747
Lợi nhuận gộp	1,811	1,921	2,257	2,344	2,138
Doanh thu HĐTC	140	123	137	218	148
Chi phí TC	119	99.2	101	90.9	89.7
Chi phí lãi vay	14.0	12.1	12.6	29.5	24.8
LN trong công ty LKLD	-0.50	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	699	803	913	978	905
Chi phí QLDN	303	257	268	313	313
LN thuần từ HĐKD	830	885	1,112	1,179	979
Lợi nhuận khác	-8.94	-20.5	-12.4	-20.1	-74.2
LN trước thuế	821	864	1,100	1,159	904
Lợi nhuận sau thuế	739	776	988	1,051	779
LNST của CĐ cty mẹ	740	777	988	1,051	779

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	826	452	901	240	1,318
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-248	45.7	-354	-180	-446
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-575	-528	-550	-0.17	-903
Tiền đầu kỳ	70.3	73.1	37.0	34.0	94.1
Lưu chuyển tiền thuần	2.70	-29.7	-2.72	60.2	-31.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.05	-0.22	-0.07	-0.06
Tiền cuối kỳ	73.1	43.4	34.0	94.1	62.9